

Cần Thơ, ngày 14 tháng 04 năm 2022

THÔNG BÁO

Tuyển sinh Sau đại học năm 2022

Kính gửi:

- Các Sở Y tế;
- Các Bệnh viện TW, Bệnh viện Tỉnh;
- Các Trung tâm Y tế;
- Các Trường Đại học Y, Dược, Y tế công cộng;
- Các Trường Cao đẳng Y tế, Trung cấp Y tế.

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ thông báo kế hoạch tuyển sinh Sau đại học năm 2022 như sau:

1. CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

1.1. Các chuyên ngành tuyển sinh

| TT | Ngành – Chuyên ngành | CKI | CKII | BSNT | Thạc sĩ |
|----|---|-----|------|------|---------|
| 1 | Khoa học y sinh | | | | |
| | + Y học hình thái (Giải phẫu học, Giải phẫu bệnh và pháp y) | x | x* | | x |
| | + Y học chức năng | | | | x |
| | + Vi sinh và ký sinh trùng | | | | x |
| 2 | Ngoại khoa | x | x | x | x |
| | + Ngoại thận và tiết niệu | | x | | |
| | + Chấn thương chỉnh hình | x | x | x | x* |
| | + Phẫu thuật tạo hình, tái tạo, thẩm mỹ | x | | | |
| 3 | Phục hồi chức năng | x | | | |
| 4 | Sản phụ khoa | x | x | x | |
| 5 | Ung thư | x | x | x | |
| 6 | Chẩn đoán hình ảnh | x | x | x | |
| 7 | Tai mũi họng | x | x | x | |
| 8 | Nhãn khoa | x | x | x* | |
| 9 | Nội khoa | x | x | x | x |
| | + Hồi sức cấp cứu | x | | | |
| | + Da liễu | x | x | x | x |

hạt

| TT | Ngành – Chuyên ngành | CKI | CKII | BSNT | Thạc sĩ |
|----|--------------------------------------|-----|------|------|---------|
| | + Thân kinh | X | X | X | X |
| | + Tâm thần | X | | X* | |
| | + Huyết học | X* | | | |
| | + Lao và bệnh phổi | X | | X* | |
| | + Gây mê hồi sức | X | | | |
| 10 | Nhi khoa | X | X | X | X |
| 11 | Y học gia đình | X | | | |
| 12 | Y học cổ truyền | X | X | X | X |
| 13 | Răng hàm mặt | X | X | X | X |
| 14 | Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc | X | | | X |
| 15 | Dược lý và dược lâm sàng | X | X | | X |
| 16 | Kiểm nghiệm thuốc và độc chất | X | X* | | X |
| 17 | Tổ chức quản lý dược | X | X | | |
| 18 | Điều dưỡng | X | | | |
| 19 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | X | | | X |
| 20 | Y tế công cộng | X | X | | X |
| 21 | Y học dự phòng | X | X | | X |
| 22 | Quản lý y tế | | X | | |
| 23 | Truyền nhiễm và bệnh nhiệt đới | X* | | | |

Lưu ý: các ngành ghi dấu "*" sẽ dự kiến tuyển sinh và thông báo nhận hồ sơ sau.

1.2. Hình thức, thời gian đào tạo

Chuyên khoa cấp I, Chuyên khoa cấp II, Thạc sĩ: đào tạo tập trung 1,5- 2 năm.

Bác sĩ nội trú: đào tạo tập trung 3 năm.

2. ĐIỀU KIỆN DỰ THI, CÁC MÔN THI TUYỂN/XÉT TUYỂN

2.1. Điều kiện chung

- Đủ sức khỏe để học tập theo quy định
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án dân sự, được cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận hoặc được cơ sở đào tạo xác nhận (đối với thí sinh dự thi bác sĩ nội trú).
- Công văn cử đi dự thi của cơ quan (theo mẫu). Thí sinh không thuộc quản lý của cơ quan nào tại thời điểm đăng ký dự thi (sau đây gọi là thí sinh tự do) thì cần nộp minh chứng là quyết định thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc hoặc cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào (theo mẫu).
- Nộp hồ sơ đầy đủ và đúng quy định.

2.2. Điều kiện về văn bằng, kinh nghiệm/thâm niên công tác (phụ lục 1)

hst

3. HÌNH THỨC VÀ MÔN THI TUYỂN

3.1. Hình thức và thời gian thi

Thi tự luận.

Thời gian thi:

+ Môn chuyên ngành và môn cơ sở: 150 phút

+ Ngoại ngữ: 90 phút

3.2. Môn thi

3.2.1. Chuyên khoa cấp I

Môn cơ sở:

+ Giải phẫu học: đối với các chuyên ngành gồm Ngoại, Sản, Ung thư, Tai mũi họng, Răng hàm mặt, Nhãn khoa, Chẩn đoán hình ảnh, Y học chức năng, Phục hồi chức năng, Chấn thương chỉnh hình, Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ.

+ Sinh lý học: đối với các chuyên ngành gồm Nội, Thần kinh, Nhi, Y học cổ truyền, Da liễu, Dược lý và dược lâm sàng, Lao và bệnh phổi, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Y học hình thái, Y học gia đình, Điều dưỡng, Y tế công cộng và Y học dự phòng, Gây mê hồi sức, Hồi sức cấp cứu, Tâm thần, Truyền nhiễm - bệnh nhiệt đới.

+ Tổ chức quản lý y tế: đối với chuyên ngành Tổ chức quản lý dược.

+ Hóa phân tích: đối với các chuyên ngành gồm Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc, Kiểm nghiệm thuốc và độc chất.

Môn chuyên ngành: theo chuyên ngành tuyển sinh.

3.2.2. Chuyên khoa cấp 2

Môn ngoại ngữ: tương đương trình độ 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Nếu thí sinh đăng ký dự thi tiếng Pháp, Nga, Đức, Trung phải chịu toàn bộ chi phí ôn thi và mời Hội đồng thi.

* *Miễn thi môn ngoại ngữ:* thí sinh đạt trình độ bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (phụ lục 2) trong thời hạn 2 năm tính từ ngày cấp đến ngày đăng ký dự thi.

Môn chuyên ngành: theo chuyên ngành đăng ký dự thi. Riêng đối với CK2 Quản lý Y tế, Y tế công cộng, Y học dự phòng môn thi là Tổ chức quản lý y tế; CK2 Chấn thương chỉnh hình, Ngoại tiết niệu môn thi là Ngoại khoa.

3.2.3. Bác sĩ nội trú

Môn thi 1 (Toán thống kê): theo chương trình đại học y khoa.

Môn thi 2 (Ngoại ngữ): tương đương trình độ 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

* Riêng đối với thí sinh dự thi bác sĩ nội trú có đăng ký cao học thì bắt buộc có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương (phụ lục 2).

* *Miễn thi môn ngoại ngữ:* thí sinh đạt trình độ bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (phụ lục 2) trong thời hạn 2 năm tính từ ngày cấp đến ngày đăng ký dự thi.

Môn thi 3: chọn 1 trong 4 môn gồm Giải phẫu; Sinh lý; Hóa sinh; Y sinh học di truyền. Ngay trước giờ thi, đại diện thí sinh sẽ bốc thăm để chọn môn thi 3.

Môn thi 4 và 5:

Thí sinh đăng ký dự thi các chuyên ngành hệ Ngoại: môn thi 4 là *Ngoại khoa*, môn thi 5 là *Sản phụ khoa*. Thí sinh đăng ký dự thi các chuyên ngành hệ Nội: môn thi 4 là *Nội khoa*, môn thi 5 là *Nhi khoa*. Đối với Bác sĩ Răng Hàm Mặt: Môn thi 4 là Nha khoa; môn thi 5 là Phẫu thuật miệng và hàm mặt. Đối với Bác sĩ Y học cổ truyền: Môn thi 4 là Lý luận y học cổ truyền; môn thi 5 là Nội Y học cổ truyền.

Môn 4 được xem là môn chuyên ngành. Riêng dự thi chuyên ngành Sản phụ khoa môn chuyên ngành là Sản phụ khoa; chuyên ngành Nhi khoa môn chuyên ngành là Nhi khoa, chuyên ngành Ung thư, Chẩn đoán hình ảnh môn chuyên ngành là Ngoại khoa.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

4.1. Đối tượng ưu tiên

| TT | Nội dung | Đối tượng | | | Minh chứng |
|----|---|-----------|-----|------|---|
| | | Thạc sĩ | CKI | CKII | |
| 1. | Thí sinh có thâm niên công tác từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh địa học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành | x | x | x | -Xác nhận của cơ qua quản lý nhân sự (theo mẫu) -Bản sao công chứng quyết định tuyển dụng/quyết định tiếp nhận công tác/quyết định phân công công tác/hợp đồng lao động (sau thời điểm tốt nghiệp đại học/sau đại học) |
| 2. | Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh | x | x | | -Xác nhận của phòng Lao động-TBXH có thẩm quyền (theo mẫu) -Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh |
| 3. | Thí sinh là con liệt sĩ | x | x | | -Xác nhận của phòng Lao động-TBXH có thẩm quyền (theo mẫu) -Bản sao công chứng chứng nhận gia đình liệt sĩ |
| 4. | Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (AHLTVT), anh hùng lao động (AHLĐ) | x | x | | -Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu) -Bản sao công chứng chứng nhận AHLTVT/AHLĐ |

| | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|
| 5. | Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục 1 của bảng này | x | x | x | -Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu) về việc thường trú tại địa phương -Bản sao công chứng chứng Hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 06 tháng). |
| 6. | Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học | x | x | | -Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập. -Bản sao công chứng chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. |

4.2. Chính sách ưu tiên

| TT | Đối tượng | Điểm cộng ưu tiên | |
|----|--------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| | | Môn cơ sở (thang điểm 10) | Môn ngoại ngữ (thang điểm 100) |
| 1 | Chuyên khoa cấp II | | 10 điểm hoặc miễn thi |
| 2 | Chuyên khoa cấp I | 1 điểm | |
| 3 | Thạc sĩ | 1 điểm | |

5. ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN


Căn cứ số lượng thí sinh đạt điều kiện trúng tuyển, nhà trường có thể điều chỉnh chỉ tiêu xét tuyển theo từng chuyên ngành và đảm bảo tổng chỉ tiêu theo năng lực đào tạo của nhà trường.

Thí sinh đạt các điều kiện xét trúng tuyển, danh sách trúng tuyển được xếp thứ tự theo điểm tổng các môn thi theo ngành/chuyên ngành được phê duyệt.

5.1. Chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II

Điều kiện được xét tuyển: Các môn thi chuyên ngành, cơ sở đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10); môn Ngoại ngữ đạt từ 50 điểm trở lên (theo thang điểm 100).

Xét trúng tuyển:

- Chuyên khoa cấp I: Tính tổng điểm môn chuyên ngành và môn cơ sở, xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu từng ngành. Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau sẽ ưu tiên xét trúng tuyển người có điểm môn chuyên ngành cao hơn. 

- Chuyên khoa cấp II: Tính tổng điểm môn chuyên ngành xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu từng ngành. Trường hợp người dự tuyển có điểm chuyên ngành bằng nhau sẽ ưu tiên xét trúng tuyển người được miễn Ngoại ngữ hoặc có điểm môn Ngoại ngữ cao hơn.

5.2. Bác sĩ nội trú

Điều kiện được xét tuyển: thí sinh dự thi phải đạt điểm các môn thi như sau:

- Môn thi 4: môn chuyên ngành phải đạt từ 7,0 điểm trở lên.
- Môn thi 1, 3 và 5: mỗi môn thi phải đạt từ 5,0 điểm trở lên
- Môn thi 2 (ngoại ngữ): phải đạt từ 50 điểm trở lên (theo thang điểm 100).

Xét trúng tuyển: Theo tổng điểm 4 môn thi (*Không tính môn Ngoại ngữ*)

- Việc xét trúng tuyển trên nguyên tắc lấy điểm tổng xét từ cao xuống thấp theo chuyên ngành đăng ký dự thi. Trường hợp điểm tổng bằng nhau sẽ ưu tiên điểm môn chuyên ngành và hỗ trợ chuyên ngành.

- Bác sĩ nội trú bệnh viện sẽ học trong 3 năm, học viên thường trú tại bệnh viện thực hành phù hợp với yêu cầu của từng chuyên ngành để học tập, làm việc thường xuyên, tốt nghiệp được cấp cả bằng Bác sĩ nội trú và CKI (*đối với những chuyên ngành nội trú mà Trường có đào tạo trình độ thạc sĩ tương ứng thì học viên sẽ được cấp thêm bằng thạc sĩ nếu thí sinh có đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ trúng tuyển và phải dự thi thêm môn 6 tương ứng là môn cơ sở của tuyển sinh trình độ thạc sĩ*).

5.3. Thạc sĩ

Điều kiện được xét tuyển: Các môn thi chuyên ngành, cơ sở đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

Xét trúng tuyển: Tính tổng điểm môn chuyên ngành và môn cơ sở, xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu từng ngành. Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau sẽ ưu tiên xét trúng tuyển môn chuyên ngành cao.

6. HỒ SƠ DỰ THI

1. Đơn xin dự thi. Đối với thí sinh dự thi trình độ thạc sĩ cần ghi rõ nguyện vọng dự thi chương trình định hướng nghiên cứu hay ứng dụng.

2. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc chính quyền địa phương (*phải có dán ảnh*).

3. Giấy chứng nhận sức khỏe (*có dán ảnh, đóng dấu tròn*) theo qui định hiện hành, trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

4. Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học và bảng điểm toàn khóa theo yêu cầu của từng đối tượng. *Bảng điểm chỉ cần thiết nộp trong các trường hợp cần xác định về xếp loại nhưng trên bằng không có thông tin xếp loại hoặc cần xác định về chương trình học khi bằng tốt nghiệp là ngành gần với chuyên ngành dự thi.*

5. Bản sao công chứng: chứng chỉ hành nghề, bổ túc kiến thức, chuẩn hóa kiến thức, bằng/chứng chỉ đạt năng lực ngoại ngữ... theo yêu cầu của từng đối tượng.

6. Bản sao công văn cử đi dự thi tuyển sinh của cơ quan quản lý

+ Thí sinh công tác tại các cơ sở không có dấu tròn thì phải có thêm minh chứng hoạt động của cơ sở y tế.

+ Thí sinh là chủ cơ sở không có công văn cử đi thi phải có minh chứng hoạt động của cơ sở và minh chứng bản thân là chủ cơ sở y tế.

+ Thí sinh hiện không có cơ quan công tác phải làm cam đoan theo quy định của Trường.

+ Thí sinh dự thi Bác sỹ nội trú thuộc diện đào tạo theo địa chỉ sử dụng phải có công văn của Ủy ban tỉnh đồng ý cho dự thi

7. Bản photo quyết định bổ nhiệm hoặc quyết định nâng lương gần nhất, hoặc bản sao hợp đồng lao động (đủ để minh chứng cho việc đã và đang làm việc tại đơn vị).

8. Giấy xác nhận thâm niên công tác của cơ quan có thẩm quyền theo yêu cầu của từng đối tượng (nếu có)

9. Giấy xác nhận quá trình học tập đại học của Trường đối với thí sinh dự thi bác sỹ nội trú.

10. Giấy xác nhận thuộc diện ưu tiên kèm theo bản sao các minh chứng (nếu có).

11. Đơn xin miễn thi ngoại ngữ kèm theo bản sao các minh chứng (nếu có).

12. 04 ảnh 3x4 (chụp không quá 6 tháng, ghi họ tên, ngày sinh và chuyên ngành).

7. THỜI GIAN - ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH VÀ NHẬN HỒ SƠ

Thời gian phát hành hồ sơ online trên website trường từ ngày ra **10/5/2022**

Thí sinh đăng ký thông tin tuyển sinh online trên trang web của trường tại địa chỉ: **htql.ctump.edu.vn/ctump/tssdh** (thí sinh scan toàn bộ hồ sơ theo thứ tự như trên thành 2 file PDF và đặt tên như sau: (1) Họ và tên_1: bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề, xác nhận thâm niên (nếu có) và (2) Họ và tên_2: các loại giấy tờ còn lại. Ví dụ: Nguyễn Văn Minh, đặt tên file: nguyenvanminh_1 và nguyenvanminh_2.

Chuyển 02 file này lên hệ thống tuyển sinh và gửi file về email tuyển sinh sau đại học của Trường ĐHYDCT: **tssdhyc2022@ctump.edu.vn** và tải về mẫu hồ sơ trên trang website Trường.

• Lưu ý: Khi nộp hồ sơ online, thí sinh nộp phí hồ sơ và xét duyệt hồ sơ. Sau khi hồ sơ được duyệt hợp lệ, thí sinh đóng phí đăng ký dự thi, ôn thi và phí dự thi. **Đóng phí** tại địa chỉ: **htql.ctump.edu.vn/ctump/tssdh**.

Thời gian từ **25/05/2022 đến 08/7/2022**. Riêng thí sinh dự thi bác sỹ nội trú nộp hồ sơ khoảng **27-30/7/2022**.

Ghi chú: Khi nhập học, thí sinh nộp hồ sơ hoàn chỉnh và phải mang theo các loại văn bằng bản gốc để cơ sở đào tạo đối chiếu (khi cần).

8. LỆ PHÍ ÔN THI VÀ THI TUYỂN, XÉT TUYỂN

8.1. Ôn thi

Thời gian ôn thi: từ **15/06/2022** (Đề cương ôn thi lịch ôn thi và địa điểm ôn thi cụ thể từng môn: Thí sinh theo dõi các thông báo tiếp theo tại Phòng Đào tạo Sau đại học và Website của trường).

Bác sĩ nội trú tự ôn tập các môn: Sinh lý, Giải phẫu, Hóa sinh, Y sinh học di truyền, môn chuyên ngành theo chương trình đào tạo đại học.

Nhận giấy báo dự thi: **18-23/08/2022** tại Phòng Đào tạo Sau đại học.

8.2. Lệ phí

- Phí hồ sơ và xét duyệt hồ sơ: 100.000 đồng/thí sinh
- Phí đăng ký dự thi: 80.000 đồng/thí sinh
- Phí ôn thi:
 - + Đối với CKI, BS Nội trú, Thạc sĩ: 1.000.000 đồng/môn thi
 - + Đối với CKII: 1.400.000 đồng/môn thi
- Phí dự thi:
 - + Đối với CKI, BS Nội trú, Thạc sĩ: 350.000 đồng/môn thi
 - + Đối với CKII: 500.000 đồng/môn thi

Trong thời gian ôn tập và thi tuyển thí sinh phải tự túc nơi ăn, ở.

Học viên sẽ không được giải quyết hoàn trả lệ phí ôn thi ngay khi thời điểm ôn thi đã được triển khai.

9. THỜI GIAN THI TUYỂN

Thời gian thi: (dự kiến)

- 15 giờ 00 ngày 23/08/2022: phổ biến qui chế thi và làm thủ tục dự thi tại Phòng thi thuộc Trường Đại học Y Dược Cần Thơ (theo giấy báo dự thi).

- Các buổi thi chính thức: 24-26/8/2022.

10. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ VÀ NHẬP HỌC

Công bố kết quả trúng tuyển (dự kiến): 06-08/9/2022.

Nhập học (dự kiến): 28/09/2022

Ghi chú: Mọi chi tiết xin liên hệ Phòng Đào tạo Sau đại học - Trường Đại học Y Dược Cần Thơ:

Điện thoại: 0292.3.781.082

Fax: 0292.3.740.221

Email: tssdhyct2022@ctump.edu.vn

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Y tế (báo cáo);
- Cục KH CN & ĐT (để báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (báo cáo);
- Vụ Đại học (để biết);
- Các Khoa;
- Phòng CNTT, website Trường ;
- P. TCKT, Khảo thí;
- Lưu: VT, PSDH.



Phụ lục 1

Điều kiện về văn bằng và kinh nghiệm/thâm niên công tác

| Trình độ | Điều kiện | |
|---------------------------|---|--|
| | Văn bằng/Chứng chỉ | Kinh nghiệm/Thâm niên công tác và điều kiện khác |
| Chuyên khoa cấp I | <ul style="list-style-type: none"> - Bằng tốt nghiệp bác sĩ, dược sĩ thuộc ngành đúng/phù hợp với chuyên ngành dự thi. - Đối với ứng viên có bằng bác sĩ đang làm liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi trước ngày 01/01/2012 được dự thi đúng chuyên ngành đang làm. - Bác sĩ Y học dự phòng, tốt nghiệp sau 01/01/2012 đã được cấp chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là được khám, phát hiện và xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu tại cộng đồng thì được đăng ký dự thi chuyên khoa cấp I chuyên ngành Y học gia đình. - Bằng tốt nghiệp bác sĩ y khoa được dự thi chuyên ngành Y học dự phòng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và Y tế công cộng. | <ul style="list-style-type: none"> - Chứng chỉ hành nghề (CCHN) khám chữa bệnh phù hợp với chuyên ngành dự thi. Chuyên ngành Y tế công cộng không yêu cầu chứng chỉ hành nghề. Đối với trường hợp đăng ký dự thi chuyên ngành khác với phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề đã được cấp thì phải có xác nhận của Thủ trưởng cơ sở khám chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi kể từ <i>sau khi có chứng chỉ hành nghề</i>. - Trường hợp thí sinh có bằng tốt nghiệp các ngành: Dược sĩ đại học, cử nhân Điều dưỡng, Công nghệ sinh học, ... dự thi ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học phải có thêm xác nhận đang công tác trong chuyên ngành kỹ thuật xét nghiệm của Bệnh viện và có chứng chỉ bổ túc kiến thức chuẩn hóa về chuyên ngành kỹ thuật xét nghiệm do Trường Đại học Y Dược Cần Thơ cấp. |
| Chuyên khoa cấp II | <ul style="list-style-type: none"> - Bằng tốt nghiệp CKI/BSNT hoặc thạc sĩ ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi | <ul style="list-style-type: none"> - Dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI/BSNT hoặc sau khi tốt nghiệp thạc sĩ 36 tháng (tính theo ngày cấp bằng). |

Handwritten mark

| | | |
|-----------------------|--|--|
| | <p>(nguyên tắc chuyên ngành hẹp).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bằng tốt nghiệp CK1/ThS Y tế công cộng hoặc Y học dự phòng được dự thi CKII Quản lý Y tế. - Bằng tốt nghiệp CK1/ThS về Quản lý Dược được dự thi CKII Tổ chức Quản lý Dược | <ul style="list-style-type: none"> - Có chứng chỉ hành nghề (CCHN) khám chữa bệnh phù hợp (đối với các lĩnh vực cần có CCHN <i>theo quy định tại Luật khám chữa bệnh</i>). - Đối với thí sinh có văn bằng khác dự thi chuyên ngành Quản lý Y tế hoặc Quản lý Dược phải có chứng chỉ bổ túc kiến thức (chuẩn hóa) chuyên khoa I tương ứng chuyên ngành dự thi do Trường Đại học Y Dược Cần Thơ cấp. |
| Bác sĩ nội trú | Tốt nghiệp đại học chính quy năm 2022 từ loại khá trở lên đúng với chuyên ngành đăng ký dự thi | Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không bị dừng học tập (trừ lý do sức khỏe và thai sản). |
| Thạc sĩ | <ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi. - Xét tuyển đối với thí sinh bằng tốt nghiệp CKI, bác sĩ nội trú. | <ul style="list-style-type: none"> - Thí sinh có bằng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu được đăng trên tạp chí thuộc danh mục Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước công bố có thể tham gia dự thi chương trình định hướng nghiên cứu hoặc ứng dụng. - Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học xếp loại hạng trung bình, trung bình khá và không có bài báo khoa học chỉ được đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng. - Có năng ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương. |

Handwritten signature

Phụ lục 2

**Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng, chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương
Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**

| TT | Ngôn ngữ | Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận | Trình độ/Thang điểm | |
|----|------------------------------------|--|--|---|
| | | | Tương đương bậc 3 | Tương đương bậc 4 |
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | 30 - 45 | Từ 46 trở lên |
| | | TOEFL ITP | 450 - 499 | |
| | | IELTS | 4.0 - 5.0 | Từ 5.5 trở lên |
| | | Cambridge Assessment English | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159 | B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: 160 trở lên |
| | | TOEIC (4 kỹ năng) | Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149 | Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179 |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance française diplomas | TCF: 300 - 399 DELF B1 trở lên Diplôme de Langue | TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe -Institut | Goethe- Zertifikat B1 | Goethe- Zertifikat B2 trở lên |
| | | The German TestDaF language certificate | TestDaF level 3 (TDN 3) | TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK level 3 trở lên | HSK level 4 trở lên |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N4 | N3 trở lên |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language) | ТРКИ-1 trở lên | ТРКИ-2 trở lên |
| 7 | Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác | Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam | | Từ bậc 4 trở lên |

Phụ lục 3
Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ ngoại ngữ Bậc 3, Bậc 4
theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
được chấp nhận trong tuyển sinh sau đại học

| TT | Tên Trường Đại học | Ngày có văn bản cho phép của Bộ GD&ĐT |
|-----|--|---------------------------------------|
| 1. | Học viện An ninh nhân dân | 13/12/2019 |
| 2. | Trường Đại học Cần Thơ | 14/05/2019 |
| 3. | Trường Đại học Hà Nội | 14/05/2019 |
| 4. | Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh | 20/02/2020 |
| 5. | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng | 06/12/2018 |
| 6. | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế | 06/12/2018 |
| 7. | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội | 06/12/2018 |
| 8. | Trường Đại học Sài Gòn | 07/02/2020 |
| 9. | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | 14/05/2019 |
| 10. | Trường Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh | 06/12/2018 |
| 11. | Đại học Thái Nguyên | 14/05/2019 |
| 12. | Trường Đại học Trà Vinh | 06/03/2020 |
| 13. | Trường Đại học Vinh | 07/11/2019 |
| 14. | Trường Đại học Văn Lang | 12/3/2020 |
| 15. | Trường Đại học Quy Nhơn | 08/9/2020 |
| 16. | Trường Đại học Tây Nguyên | 02/02/2021 |
| 17. | Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh | 09/4/2021 |
| 18. | Học viện Báo chí Tuyên truyền | 23/4/2021 |

ms

Phụ lục 5
Chỉ tiêu tuyển sinh Sau đại học năm 2022

| TT | Trình độ, chuyên ngành | Chỉ tiêu |
|------------|-----------------------------------|------------|
| I | Tiến sĩ | |
| 1 | Khoa học y sinh | 3 |
| 2 | Kiểm nghiệm thuốc và độc chất | 3 |
| 3 | Ngoại khoa | 6 |
| 4 | Nội khoa | 6 |
| 5 | Răng - Hàm - Mặt | 6 |
| 6 | Y tế công cộng | 6 |
| | Tổng | 30 |
| II | Thạc sĩ | |
| 1 | Dược lý và dược lâm sàng | 30 |
| 2 | Khoa học y sinh | 10 |
| 3 | Kiểm nghiệm thuốc và độc chất | 10 |
| 4 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 25 |
| 5 | Ngoại khoa | 50 |
| 6 | Nhi khoa | 30 |
| 7 | Nội khoa | 70 |
| 8 | Răng - Hàm - Mặt | 40 |
| 9 | Y học dự phòng | 10 |
| 10 | Y tế công cộng | 20 |
| 11 | Công nghệ dược phẩm-Bào chế thuốc | |
| | Tổng | 295 |
| III | Chuyên khoa 2 | |
| 1 | Chẩn đoán hình ảnh | 5 |
| 2 | Chẩn thương chỉnh hình | 10 |
| 3 | Da liễu | 5 |
| 4 | Dược lý và Dược lâm sàng | 5 |
| 5 | Ngoại khoa | 5 |
| 6 | Ngoại tiết niệu | 5 |
| 7 | Nhân khoa | 5 |
| 8 | Nhi khoa | 15 |
| 9 | Nội khoa | 65 |
| 10 | Quản lý y tế | 65 |
| 11 | Răng Hàm Mặt | 40 |
| 12 | Sản phụ khoa | 15 |
| 13 | Tai Mũi Họng | 5 |
| 14 | Thần kinh | 2 |
| 15 | Tổ chức Quản lý Dược | 5 |
| 16 | Ung thư | 5 |
| 17 | Y học cổ truyền | 5 |

me

| | | |
|-----------|------------------------------------|-------------|
| 18 | Y học dự phòng | 5 |
| 19 | Y tế công cộng | 5 |
| 20 | Giải phẫu bệnh và Pháp y | |
| 21 | Kiểm nghiệm thuốc-Độc chất | |
| | Tổng | 272 |
| IV | Chuyên khoa I | |
| 1 | Chẩn đoán hình ảnh | 125 |
| 2 | Chấn thương chỉnh hình | 20 |
| 3 | Công nghệ dược phẩm-Bảo chế thuốc | 5 |
| 4 | Da liễu | 150 |
| 5 | Điều dưỡng | 210 |
| 6 | Dược lý-Dược lâm sàng | 150 |
| 7 | Gây mê hồi sức | 20 |
| 8 | Hồi sức cấp cứu | 90 |
| 9 | Kiểm nghiệm thuốc-Độc chất | 10 |
| 10 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 10 |
| 11 | Lao và bệnh phổi | 15 |
| 12 | Ngoại khoa | 15 |
| 13 | Nhãn khoa | 25 |
| 14 | Nhi khoa | 70 |
| 15 | Nội khoa | 320 |
| 16 | Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ | 90 |
| 17 | Phục hồi chức năng | 15 |
| 18 | Răng Hàm Mặt | 160 |
| 19 | Sản phụ khoa | 50 |
| 20 | Tai Mũi Họng | 40 |
| 21 | Tâm thần | 15 |
| 22 | Thần kinh | 15 |
| 23 | Tổ chức Quản lý dược | 25 |
| 24 | Ung thư | 10 |
| 25 | Y học chức năng | 5 |
| 26 | Y học cổ truyền | 100 |
| 27 | Y học dự phòng | 5 |
| 28 | Y học gia đình | 20 |
| 29 | Y học hình thái | 5 |
| 30 | Y tế công cộng | 10 |
| 31 | Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới | |
| | Tổng | 1800 |

| V | Bác sỹ Nội trú | |
|----------|------------------------|------------|
| 1 | Chẩn đoán hình ảnh | 12 |
| 2 | Chấn thương chỉnh hình | 12 |
| 3 | Da liễu | 10 |
| 4 | Ngoại khoa | 20 |
| 5 | Nhi khoa | 15 |
| 6 | Nội khoa | 30 |
| 7 | Răng Hàm Mặt | 15 |
| 8 | Sản phụ khoa | 9 |
| 9 | Tai Mũi Họng | 15 |
| 10 | Thần kinh | 9 |
| 11 | Ung thư | 7 |
| 12 | Y học cổ truyền | 7 |
| | Tổng | 161 |

me

PHỤ LỤC 6

DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP DÀNH CHO THI SINH DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

| STT | Ngành/Chuyên ngành đăng ký dự tuyển | Ngành đúng | Ngành phù hợp |
|------------|---|--|----------------------|
| 1 | Khoa học y sinh | | |
| 1.1 | Y học hình thái | | |
| | Giải phẫu học | Y khoa | |
| 1.2 | Y học chức năng | | |
| | Sinh lý học | Y khoa | |
| 2 | Ngoại khoa | Y khoa | |
| 3 | Nhi khoa | Y khoa | |
| 4 | Nội khoa | Y khoa | |
| 5 | Dược lý và dược lâm sàng | Dược học | |
| 6 | Kiểm nghiệm thuốc và độc chất | Dược học | |
| 7 | Y tế công cộng | Cử nhân Y tế công cộng Y khoa Y học cổ truyền Y học dự phòng Răng hàm mặt Dược sĩ đại học | |
| 8 | Y học dự phòng | Y khoa Y học cổ truyền Y học dự phòng Răng hàm mặt | |
| 9 | Răng Hàm Mặt | Răng-Hàm Mặt | |
| 10 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | Kỹ thuật xét nghiệm y học Y khoa | |
| 11 | Công nghiệp dược phẩm và bảo chế thuốc | Dược học | |

PHỤ LỤC 7

HỌC PHÍ

Theo qui định hiện hành của Trường (Link đính kèm thông báo).